

Bản án số: 153/2022/DS-PT

Ngày: 11-8-2022

*“Tranh chấp yêu cầu về mở lối đi
qua bất động sản liền kề”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Thành Đăng**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Dũng**

Ông **Phạm T6 Thọ**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Phước Thành** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà **Trần Thị Trúc Lâm**

Ngày 11 tháng 8 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 133/2022/DS-PT ngày 13 tháng 6 năm 2022 về việc *“Tranh chấp yêu cầu về mở lối đi qua bất động sản liền kề”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2022/DS-ST ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: **162/2022/QĐ-PT** ngày **04 tháng 7 năm 2022**, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: 1/ Anh **Nguyễn Minh T1**, sinh năm 1977 (có mặt).

2/ Ông **Nguyễn Văn L1**, sinh năm 1959 (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền của ông L1: Bà **Trần Thị Bé B**, sinh năm 1958 (có mặt).

Cùng nơi cư trú: ấp TL, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long

3/ Ông **Nguyễn Văn T2**, sinh năm 1952 (có mặt).

4/ Ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1957 (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền của ông B: Bà **Trần Thị D1**, sinh năm 1959

5/ Anh **Nguyễn Thanh B2**, sinh năm 1978 (có mặt).

Cùng nơi cư trú: ấp TL, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long

- Bị đơn: 1/ Chị **Lê Thị T3**, sinh năm 1975 (có mặt).

2/ Anh **Nguyễn Văn Bé T4**, sinh năm 1975 (có mặt).

Cùng nơi cư trú: ấp TL, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà **Trần Thị Bé B**, sinh năm 1958 (Vợ ông L1, có mặt).

2/ Chị **Nguyễn Hồng T5**, sinh năm 1978 (Con ông L1) (vắng mặt).

3/ Anh **Nguyễn Hồng T6**, sinh năm 1983 (Con ông L1) (vắng mặt).

4/ Anh **Nguyễn Minh S1**, sinh năm 1986 (Con ông L1) (vắng mặt).

5/ Anh **Nguyễn Minh G**, sinh năm 1989 (Con ông L1) (vắng mặt).

6/ Chị **Trần Thị Pha L2**, sinh năm 1986 (Dâu ông L1) (vắng mặt).

7/ Chị **Nguyễn Thị Mỹ L3**, sinh năm 1993 (Dâu ông L1) (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền của chị T5, anh T6, anh S1, anh G, chị L2 và chị Linh là: Bà **Trần Thị Bé B**, sinh năm 1958

Các đương sự cùng nơi cư trú: ấp TL, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long

8/ Chị **Nguyễn Thị Kim L4**, sinh năm 1978 (Vợ anh T1) (vắng mặt).

9/ Anh **Nguyễn Minh N**, sinh năm 2001 (Con anh T1) (vắng mặt).

Cùng nơi cư trú: ấp TL, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long

10/ Bà **Trần Thị D1**, sinh năm 1959 (Vợ ông B) (vắng mặt).

11/ Anh **Nguyễn Tấn Đ**, sinh năm 1978 (Con ông B) (vắng mặt).

12/ Anh **Nguyễn Tấn K1**, sinh năm 1981 (Con ông B) (vắng mặt).

13/ Chị **Lưu Hồng K2**, sinh năm 1980 (Dâu ông B) (vắng mặt).

14/ Chị **Trần Thị Mỹ H**, sinh năm 1990 (Dâu ông B) (vắng mặt).

15/ Anh **Nguyễn Tấn Dương S2**, sinh năm 2003 (Cháu ông B) (vắng mặt).

Các đương sự cùng nơi cư trú: ấp TL, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long

16/ Chị **Nguyễn Thị Y**, sinh năm 1980 (Em anh B2) (vắng mặt).

17/ Chị **Lê Thị S3**, sinh năm 1980 (Vợ anh B2) (vắng mặt).

18/ Anh **Nguyễn Thái D2**, sinh năm 2002 (Con anh B2) (vắng mặt).

Cùng nơi cư trú: ấp TL, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long

- 19/ Bà **Nguyễn Thị D3**, sinh năm 1955 (Vợ ôngT2) (vắng mặt).
- 20/ Chị **Nguyễn Thị Thanh L5**, sinh năm 1977 (Con ôngT2) (vắng mặt).
- 21/ Anh **Nguyễn Thành V**, sinh năm 1974 (Con ôngT2) (vắng mặt).
- 22/ Anh **Nguyễn Thành T7**, sinh năm 1982 (Con ôngT2) (vắng mặt).
- 23/ Chị **Nguyễn Thị T8**, sinh năm 1984 (Con ôngT2) (vắng mặt).
- 24/ Chị **Lê Thị Linh C**, sinh năm 1985 (Dâu ôngT2) (vắng mặt).
- Các đương sự cùng nơi cư trú: ấp TL, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long
- 25/ Cháu **Nguyễn Việt A**, sinh năm 2002 (Con ông Bé T4) (vắng mặt).
- 26/ Cháu **Nguyễn Thị Kim N2**, sinh năm 2006 (Con ông Bé T4) (vắng mặt).
- Cùng nơi cư trú: ấp TL, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện ngày 02/8/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn VănL1 có bà Trần Thị Bé B là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Nguyễn Văn L1 có đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa cũ 267, diện tích 390m², loại đất màu, thổ cư; thửa cũ 268, diện tích 1.540m², loại đất cây ăn quả; thửa cũ 276, diện tích 1.520m², loại đất màu, thổ cư (thửa mới 250, diện tích 3.792,6m²), thuộc tờ bản đồ số 0003, tọa lạc tại ấp TL, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long do ông Nguyễn VănL1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này năm cấp ranh với thửa 266, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.682,4m²do hộ anh Nguyễn Văn Bé T4, chị Lê Thị T3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. ÔngL1 và các con sử dụng lối đi từ trước năm 1964 cho đến khi phát sinh tranh chấp, chiều ngang khoảng 1,5m, chiều dài hết thửa đất, trên đất có 02 cây dừa, ngoài ra không có vật kiến trúc gì khác.

Nay ông Nguyễn VănL1 yêu cầu anh Nguyễn Văn Bé T4, chị Lê Thị T3 mở lối đi chiều ngang khoảng 1,5m, chiều dài hết thửa đất, thuộc thửa đất số 266, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.682,4m²do hộ anh Nguyễn Văn Bé T4, chị Lê Thị T3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại ấp TL, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

- Theo đơn khởi kiện ngày 02/8/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn VănT2 trình bày:

Ông Nguyễn VănT2 có đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 235, diện tích 1.496,5m², loại đất ONT + LNQ và thửa 449, diện tích 1.988,7, loại đất chuyên trồng lúa đất, cùng thuộc tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp TL, xã

TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long, do hộ ông Nguyễn VănT2, bà Nguyễn Thị D4đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay thửa 235, ôngT2 đã bán chỉ còn lại thửa 449. Phần đất này ôngT2 đã bán cho người khác. Phần đất này nằm cặp ranh với thửa cũ 242, tờ bản đồ số 10, diện tích 925,8m² do hộ ông Nguyễn Văn Chính (Chết), bà Trần Thị Tơ (Chết) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay do anh Nguyễn Thanh B2 là con đang quản lý sử dụng. ÔngT2 và các con sử dụng chung lối đi với hộ anh Nguyễn Thanh B2, ông Nguyễn VănL1.

Nay ông Nguyễn VănT2 yêu cầu anh Nguyễn Văn Bé T4, chị Lê Thị T3 mở lối đi chiều ngang khoảng 1,5m, chiều dài hết thửa đất, thuộc thửa đất số 266, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.682,4m²do hộ anh Nguyễn Văn Bé T4, chị Lê Thị T3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại ấp TL, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

- Theo đơn khởi kiện ngày 02/8/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn VănB có bà Trần Thị D1 là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Nguyễn VănB có đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 303, diện tích 1.325,5m², loại đất nghĩa trang, nghĩa địa, thuộc tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp TL, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long do hộ ông Nguyễn VănB, bà Trần Thị D1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. ÔngB và các con sử dụng chung lối đi với hộ anh Nguyễn Thanh B2, ông Nguyễn VănL1.

Nay ông Nguyễn VănB có bà D1 làm đại diện yêu cầu anh Nguyễn Văn Bé T4, chị Lê Thị T3 mở lối đi chiều ngang khoảng 1,5m, chiều dài hết thửa đất, thuộc thửa đất số 266, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.682,4m²do hộ anh Nguyễn Văn Bé T4, chị Lê Thị T3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại ấp TL, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

- Theo đơn khởi kiện ngày 02/8/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn MinhT1 trình bày:

Anh Nguyễn MinhT1 là con của ông Nguyễn VănL1, cất nhà sống chung trên phần đất mà ông Nguyễn VănL1 đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa cũ 267, diện tích 390m², loại đất màu, thổ cư; thửa cũ 268, diện tích 1.540m², loại đất cây ăn quả; thửa cũ 276, diện tích 1.520m², loại đất màu, thổ cư (thửa mới 250, diện tích 3.792,6m²), thuộc tờ bản đồ số 0003, tọa lạc tại ấp TL, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long. AnhT1 sử dụng lối đi này cho đến khi phát sinh tranh chấp.

Nay anh Nguyễn MinhT1 yêu cầu anh Nguyễn Văn Bé T4, chị Lê Thị T3 mở lối đi chiều ngang khoảng 1,5m, chiều dài hết thửa đất, thuộc thửa đất số 266, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.682,4m²do hộ anh Nguyễn Văn Bé T4, chị Lê Thị T3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại ấp TL, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

- Theo đơn khởi kiện ngày 02/8/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Thanh B2 bày:

Anh Nguyễn Thanh B2 có phần đất tại thửa cũ 242, diện tích 925,8m², loại đất ở và trồng cây lâu năm, thuộc tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp TL, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long do hộ ông Nguyễn Văn Chính (Chết), bà Trần Thị Tơ (Chết) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay anh B2 là người trực tiếp quản lý phần đất này. Anh B2 sử dụng lối đi này cho đến khi phát sinh tranh chấp.

Nay anh Nguyễn Thanh B2 yêu cầu anh Nguyễn Văn Bé T4, chị Lê Thị T3 mở lối đi chiều ngang khoảng 1,5m, chiều dài hết thửa đất, thuộc thửa đất số 266, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.682,4m² do hộ anh Nguyễn Văn Bé T4, chị Lê Thị T3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại ấp TL, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

Cả 4 thửa đất trên đều phải đi qua phần đất thửa cũ 267, diện tích 390m², loại đất màu, thổ cư; thửa cũ 268, diện tích 1.540m², loại đất cây ăn quả; thửa cũ 276, diện tích 1.520m², loại đất màu, thổ cư (thửa mới 250, diện tích 3.792,6m²), thuộc tờ bản đồ số 0003, tọa lạc tại ấp TL, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long do Nguyễn VănL1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên đơn ôngL1 đồng ý cho các hộ của nguyên đơn là ông Nguyễn VănT2, ông Nguyễn VănB, ông Nguyễn Thanh B2 sử dụng một lối đi qua phần đất thửa cũ 267, diện tích 390m², loại đất màu, thổ cư; thửa cũ 268, diện tích 1.540m², loại đất cây ăn quả; thửa cũ 276, diện tích 1.520m², loại đất màu, thổ cư (thửa mới 250, diện tích 3.792,6m²), thuộc tờ bản đồ số 0003, tọa lạc tại ấp TL, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long do Nguyễn VănL1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm lối đi chung, ôngL1 khẳng định ôngL1 không yêu cầu hộ ôngT2, ôngB, ông B2 phải bồi thường về giá trị đất và cây trồng trên đất.

- Bị đơn là anh Nguyễn Văn Bé T4 và chị Lê Thị T3 có anh Nguyễn Văn Bé T4 đại diện trình bày:

Phần đất đang tranh chấp tại thửa 266, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.682,4m² do hộ ông Nguyễn Văn Bé T4, bà Lê Thị T3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc phần đất này là của cụ Nguyễn Văn Năm (mất) ông T4 là con được thừa kế.

Khi ông Năm còn sống có cho các nguyên đơn đi nhờ qua phần đất của mình. Khi ông Năm mất, anh T4 là người trực tiếp quản lý phần đất này. Do lối đi chung nên thường xảy ra mất trộm tài sản nên anh T4 có làm cổng và chìa khóa giao cho các hộ mỗi người một chìa. Sau đó giữa anh T4 và anhT1 có xảy ra mâu thuẫn nên anh T4 rào lại không cho các hộ phía trong đi ra.

Nay anhT1, ôngL1, anh B2, ôngT2, ôngB yêu cầu vợ chồng anh T4, bà T3 mở lối đi chiều ngang 1,5m, chiều dài hết đất, tại thửa 266, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.682,4m² do hộ anh Nguyễn Văn Bé T4, chị Lê Thị T3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc ấp TL, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long là anh T4, chị T3 không đồng ý. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh T4, bà T3 đang quản lý không có vay vốn tại Ngân hàng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị BéB, chị Nguyễn Hồng T5, anh Nguyễn Hồng T6, anh Nguyễn Minh Sang, anh Nguyễn Minh Giang, chị Trần Thị Pha Ly, chị Nguyễn Thị Mỹ Linh có bà BéB là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Thông nhất theo lời trình bày của bàB. Ngoài ra không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Nguyễn Thị Kim Loan, anh Nguyễn Minh Nhựt, anh Nguyễn Tấn Đức, anh Nguyễn Tấn Khoa, chị Lưu Hồng Khuyên, chị Trần Thị Mỹ Hạnh, anh Nguyễn Tấn Dương Sĩ, chị Nguyễn Thị Yên, chị Lê Thị Sang, anh Nguyễn Thái Dương, bà Nguyễn Thị Diệu, chị Nguyễn Thị Thanh Lan, anh Nguyễn Thành Vũ, anh Nguyễn Thành Thuận, chị Nguyễn Thị Thắm, chị Lê Thị Linh Chi, cháu Nguyễn Việt Anh, cháu Nguyễn Thị Kim Như đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2022/DS-ST ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, 157, 161, 165, 217, 227 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 95, 170, 171, 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 245, 248, 254 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 12, 14, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thương vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn VănL1, anh Nguyễn MinhT1, anh Nguyễn Thanh B2.

Buộc bị đơn anh Nguyễn Văn Bé T4, chị Lê Thị T3 mở cho nguyên đơn lối đi thuộc chiết thửa 266 - 1, có diện tích 100,5m², thuộc tờ bản đồ số 10, loại đất ở và trồng cây hàng năm khác, tọa lạc ấp TL, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long do anh Nguyễn Văn Bé T4, chị Lê Thị T3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có kích thước hình thể lối đi qua các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 1. (Kèm theoT1ch đo bản đồ địa chính khu đất).

Ông Nguyễn VănL1, anh Nguyễn MinhT1, anh Nguyễn Thanh B2 được quyền sử dụng hạn chế quyền sử dụng đất do anh Nguyễn Văn Bé T4, chị Lê Thị T3 đứng tên đối với phần đất mở lối đi là 100,5m² mà ông Nguyễn VănL1, anh Nguyễn MinhT1, anh Nguyễn Thanh B2 được sử dụng.

Buộc nguyên đơn ông Nguyễn VănL1, anh Nguyễn MinhT1, anh Nguyễn Thanh B2 bồi hoàn cho bị đơn anh Nguyễn Văn Bé T4, chị Lê Thị T3 giá trị phần đất mở lối đi với tổng số tiền là 71.150.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án

xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2]. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn VănT2 về việc yêu cầu vợ chồng anh T4, bà T3 mở lối đi chiều ngang 1,5m, chiều dài hết đất tại thửa cũ 269 (thửa mới 266), tờ bản đồ số 10, diện tích 1.682,4m² do hộ ông Nguyễn Văn Bé T4, bà Lê Thị T3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc ấp TL, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

[3]. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn VănB về việc yêu cầu vợ chồng anh T4, bà T3 mở lối đi chiều ngang 1,5m, chiều dài hết đất tại thửa cũ 269 (thửa mới 266), tờ bản đồ số 10, diện tích 1.682,4m² do hộ ông Nguyễn Văn Bé T4, bà Lê Thị T3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc ấp TL, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí khảo sát đo đạc, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 18 tháng 4 năm 2022, bị đơn chị Lê Thị T3 và anh Nguyễn Văn Bé T4 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc mở lối đi thuộc chiết thửa 261-1, diện tích 100,5 m², tờ bản đồ số 10.

Nếu T6 hợp Tòa án buộc mở lối đi cho nguyên đơn thì tôi chỉ đồng ý mở lối đi có bề ngang 1m và yêu cầu trả giá trị 1000.000 đồng/m². Đồng thời không đồng ý cho anh Nguyễn Thanh B2 sử dụng lối đi này.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn trình bày giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý mở lối đi cho các nguyên đơn, do nếu mở lối đi sau này gặp khó khăn cho việc đi lại của các anh, chị, em của anh T4.

Ông B2, ôngT1, bàB, bà D1, ôngL1 trình bày thống nhất bản án của Tòa án nhân dân huyện TB, bên nguyên đơn cam kết mở lối đi và sẽ cho tất cả anh, chị, em của bị đơn đi chung, không gây khó khăn cho bên bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Về nội dung: Phân tích nội dung, chứng cứ và đề nghị không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn, y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ được thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn chị Lê Thị T3 và anh Nguyễn Văn Bé T4 còn trong hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Phần đất của ông L1 thuộc thửa 267, 268, 276 các phần đất nằm giáp ranh phần đất của anh T4, chị T3 thửa 266; Phần đất của ông T2 thửa 235, thửa 449, ông T2 đã chuyển nhượng thửa 235, còn thửa 449 do ông Chính chết để lại cho ông T2 quản lý, ông T2 sử dụng chung lối đi với anh B2; ông B có phần đất thửa 305, ông B sử dụng chung lối đi với ông B2; phần đất ông T1 thửa 267, ông T1 là con ông L1, cất nhà trên phần đất của ông L1. Phần đất có lối đi chung của của nguyên đơn nằm giáp ranh phần đất của anh T4, chị T3, các nguyên đơn cho rằng lối đi có từ rất lâu chiều ngang khoảng 1,5 m.

Bị đơn cho rằng ông Năm là cha của anh T4, khi ông Năm còn sống có cho các nguyên đơn đi nhờ qua phần đất của ông Năm, sau đó ông Năm chết thì anh T4 là người trực tiếp quản lý, do thường xuyên bị trộm cắp nên anh T4 có làm cổng và giao chìa khóa cho mỗi hộ 1 chìa, sau đó anh T4 và anh T1 xảy ra mâu thuẫn nên anh T4 rào lại không cho các hộ phía trong ra ngoài.

[3] Xét yêu cầu của các nguyên đơn là có căn cứ. Tại công văn số 964 của cơ quan chức năng xác nhận hiện nay ông L1 không có lối đi nào khác và phải đi nhờ qua các thửa đất khác rất khó khăn. Theo hiện trạng sử dụng đất của gia đình ông L1, anh T1, anh B2 đang quản lý, sử dụng vây bọc bởi các bất động sản liền kề, vì đảm bảo thuận tiện cho việc canh tác đất nên cần phải có lối đi thuận tiện để đi ra lộ nông thôn mà không gây ảnh hưởng đến quyền lợi của chủ sử dụng đất làm lối đi đồng thời phù hợp theo quy định tại Điều 254 Bộ luật dân sự nên án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và chấp nhận đề nghị của kiểm sát viên.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Anh T4, chị T3 mỗi người nộp 300.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo lai thu số 0010693 và 0010692 ngày 18/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện TB. Anh T4, chị T3 không phải nộp tiếp án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: 800.000 đồng, bị đơn đã nộp xong nhưng tại Tòa anh T1 tự nguyện trả chi phí này nên anh T1 có trách nhiệm trả cho anh T4, chị T3 số tiền 800.000 đồng.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, 157, 161, 165, 217, 227 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 95, 170, 171, 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 245, 248, 254 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 12, 14, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn VănL1, anh Nguyễn MinhT1, anh Nguyễn Thanh B2.

Buộc bị đơn anh Nguyễn Văn Bé T4, chị Lê Thị T3 mở cho nguyên đơn lối đi thuộc chiết thửa 266 - 1, có diện tích 100,5m², thuộc tờ bản đồ số 10, loại đất ở và trồng cây hàng năm khác, tọa lạc ấp TL, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long do anh Nguyễn Văn Bé T4, chị Lê Thị T3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có kích thước hình thể lối đi qua các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 1. (*Kèm theoT1ch đo bản đồ địa chính khu đất*).

Ông Nguyễn VănL1, anh Nguyễn MinhT1, anh Nguyễn Thanh B2 được quyền sử dụng hạn chế quyền sử dụng đất do anh Nguyễn Văn Bé T4, chị Lê Thị T3 đứng tên đối với phần đất mở lối đi là 100,5m² mà ông Nguyễn VănL1, anh Nguyễn MinhT1, anh Nguyễn Thanh B2 được sử dụng.

Buộc nguyên đơn ông Nguyễn VănL1, anh Nguyễn MinhT1, anh Nguyễn Thanh B2 bồi hoàn cho bị đơn anh Nguyễn Văn Bé T4, chị Lê Thị T3 giá trị phần đất mở lối đi với tổng số tiền là 71.150.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Án phí dân sự phúc thẩm: Anh T4, chị T3 mỗi người nộp 300.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo lai thu số 0010693 và 0010692 ngày 18/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện TB. Anh T4, chị T3 không phải nộp tiếp án phí dân sự phúc thẩm.

3. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: 800.000 đồng, bị đơn đã nộp xong nhưng tại Tòa anhT1 tự nguyện trả chi phí này nên anhT1 có trách nhiệm trả cho anh T4, chị T3 số tiền 800.000 đồng (tám trăm ngàn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải chịu thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, được quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao: 01;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- Chánh án: 01;
- TAND HTB: 01;
- THADS HTB: 01;
- Các đương sự;
- Lưu: 06;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Đăng